

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2021
NGÀNH TIẾNG ANH

TT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
Học kỳ 1: 18 tín chỉ (Không tính môn học GDQP)							
Môn học bắt buộc			18	360	180	162	18
1	224302	Nghe 1	3	60	30	27	3
2	224304	Đọc 1	3	60	30	27	3
3	224301	Nói 1	3	60	30	27	3
4	224303	Viết 1	3	60	30	27	3
5	224305	Ngữ pháp	3	60	30	27	3
6	224310	Phát âm	3	60	30	27	3
7	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 20 tín chỉ (Không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			20	390	179	191	20
8	224316	Nghe 2	3	60	30	27	3
9	224317	Nói 2	3	60	30	27	3
10	224319	Viết 2	3	60	30	27	3
11	224318	Đọc 2	3	60	30	27	3
12	223008	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
13	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
14	224358	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			2	30	6	22	2
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2

Học kỳ 3: 19 tín chỉ (Không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			19	405	165	221	19
16	224330	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	2	45	15	28	2
17	224354	Nghe thương mại	3	60	30	27	3
18	224357	Đọc thương mại	3	60	30	27	3
19	224355	Nói thương mại	3	60	30	27	3
20	224356	Viết thương mại	3	60	30	27	3
21	226016	Marketing căn bản	2	45	15	28	2
22	229126	Tin học	3	75	15	57	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			2				
23.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
23.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
23.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
23.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
23.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 18 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			12	270	135	123	12
24	224311	Biên dịch	3	60	30	27	3
25	224335	Phiên dịch	2	45	15	28	2
26	226074	Thương mại điện tử	3	45	27	15	3
27	226177	Vận tải bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu	3	45	20	22	3
28	224383	Chuyên đề Hướng dẫn viết CV và phỏng vấn xin việc.	1	45	05	39	1
Môn học Kỹ năng mềm chọn 1 trong 3 Module			2	30	6	22	2
29.1	222036	Module 1: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc;					
29.2	222037	Module 2: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân;					

		Kỹ năng dự tuyển việc làm; Kỹ năng thuyết trình					
29.3	222038	Module 3: Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giao tiếp tại nơi làm việc; Kỹ năng thuyết trình					
Môn học, mô đun tự chọn <i>(Sinh viên chọn 02 trong 04 môn học sau)</i>			4	90	30	56	4
30.1	226047	Quản trị bán hàng	2	30	18	10	2
30.2	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	16	12	2
31.1	224390	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Tiếng Anh)	2	45	15	28	2
31.2	224391	Tiếng Anh giao tiếp văn phòng	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 15 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			15	540	55	470	15
32	226156	Giao dịch thương mại quốc tế	3	60	45	12	3
33	224325	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2	45	15	28	2
34	224314	Biên dịch TM	3	75	15	57	3
35	224315	Phiên dịch TM	2	60	15	43	2
36	224345	Thực tập tốt nghiệp (TATM)	5	225	0	220	5
Học kỳ 6: 5 tín chỉ							
Môn học tự chọn			5	225	0	220	5
37	224324	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế khoá luận tốt nghiệp							
37.1	224384	Biên dịch thương mại nâng cao	3	135	0	132	3
37.2	224385	Phiên dịch thương mại nâng cao	2	90	0	88	2